TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 149/2024/HNGĐ-ST Ngày 09-9-2024 V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Dịu.
2. Ông Trần Đình Thừa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An **-** Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 180/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1988; thường trú: Số 155/16 khu phố B, phường B, thành phố Th tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Căn hộ CH-11.B13 chung cư H, đường B, khu phố B, phường B, thành phố Th tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Trung H1, sinh năm 1985; thường trú: Số 155/16 khu phố B, phường B, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Tổ 20, Đường N7 khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T1 và ông Trần Trung H1 là vợ chồng, tự nguyện chung sống từ năm 2012 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận

kết hôn số 91, quyển số 01/2012 ngày 17/9/2012. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Cuộc sống vợ chồng không vui vẻ, hòa thuận mà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Từ năm 2021 ông H1 mượn tiền tiết kiệm của bà T1 hơn 100.000.000 đồng để đầu tư chứng khoán nhưng thua lỗ, bà T1 đòi nhưng ông H1 không trả và cũng không đi làm để lo kinh tế cho gia đình. Mọi chi tiêu, sinh hoạt học hành của con cái đều do bà T1 gánh vác. Tình cảm vợ chồng phai nhạt, cuộc sống chung bất an, tinh thần không ổn định, không đủ sức khỏe để tập trung cho công việc và chăm sóc hai con nên từ khoảng tháng 6/2023 cho đến nay bà T1 chuyển ra ngoài sinh sống. Vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nay bà Phạm Thị Thanh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Trung H1.

Về con chung: Bà T1 xác định vợ chồng có 02 (hai) người con chung tên Trần Đăng Kh, sinh ngày 22/5/2020 và Trần Minh Q, sinh ngày 05/9/2014. Sau khi ly hôn bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông H1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng/con (tổng cộng 02 con là 4.000.000 đồng/tháng/02 con) cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà Phạm Thị Thanh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Trung H1 đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Trung H1 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T1 và ông Trần Trung H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Suối Cao, huyện Xuân

Lộc, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyển số 01/2012 ngày 17/9/2012, việc kết hôn là tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà Phạm Thị Thanh T1 xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông H1 không đi làm để có kinh tế lo cho gia đình, một mình bà phải gánh vác mọi chi phí sinh hoạt gia đình và học hành cho con. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, đã kéo dài nhưng không thể hàn gắn được nên bà Phạm Thị Thanh T1 yêu cầu được ly hôn với ông Trần Trung H1.

[3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh, trước khi thụ lý vụ án bà Phạm Thị Thanh T1 và ông Trần Trung H1 không ai có đơn đề nghị hòa giải tại cơ sở. Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Bà Phạm Thị Thanh T1 xác định quan hệ hôn nhân của vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, phát sinh trong thời gian dài không hàn gắn được. Ông Trần Trung H1 đã được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt, không cung cấp lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà T1 và ông H1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T1 yêu cầu được ly hôn với ông H1 là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Bà Phạm Thị Thanh T1 xác định quá trình chung sống vợ chồng có 02 (hai) người con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đăng Kh, sinh ngày 22/5/2020. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, ông Trần Trung H1 được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến về con chung, không cung cấp chứng cứ chứng minh ông có việc làm, có thu nhập và có mong muốn nuôi con. Cháu Q và cháu Kh hiện chưa thành niên. Trong đơn trình bày nguyện vọng gửi Tòa án cháu Quân có mong muốn được ở với mẹ. Bà T1 có chỗ ở, có việc làm và có thu nhập ổn định (trung bình khoảng 25.000.000 đồng/tháng) đủ điều kiện để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển của con chưa thành niên, Tòa án giao cháu Q và cháu Kh cho bà Phạm Thị Thanh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Bà T1 yêu cầu ông H1 thực hiện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng/con. Xét thấy, việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là để đảm bảo cho con có cuộc sống tốt hơn và nghĩa vụ đó là nghĩa vụ chung của cha mẹ. Ông H1 không cung cấp chứng cứ chứng minh ông có việc làm, có thu nhập. Vì vậy, bà T1 căn cứ vào mức học phí và chi phí sinh hoạt của các con để yêu cầu ông H1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con là phù

hợp với chi phí học tập, sinh hoạt và mức sống ở địa phương. Bà T1 yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con là tự nguyện nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thanh T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 3, 17, 18, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T1 đối với ông Trần Trung H1 về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T1 được ly hôn với ông Trần Trung H1. (Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/9/2012).

- Về con chung: Buộc ông Trần Trung H1 giao 02 (hai) con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 05/9/2014 và Trần Đăng Kh sinh ngày 22/5/2020 cho bà Phạm Thị Thanh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Trung H1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Trần Minh Q, sinh ngày 05/9/2014 và cháu Trần Đăng Kh, sinh ngày 22/5/2020 số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng/con (tổng số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng)/tháng). Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, bà T1 và ông H1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp ông H1 lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà T1 nuôi

con thì bà có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thanh T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002932 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Ông Trần Trung H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Vân